TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:38/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 16-6-2022
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Bích Hiền

Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Viện

Bà Nguyễn Thị Bích Phương

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T.

Đại diện VKSND thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Vũ Xuân Đại, chức vụ Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 6 năm 2022 tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 802/2021/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 26/4/2022 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Ma Thị T, sinh năm 1976

Nơi thường trú: xóm QT, xã Phú Tiến, huyện Đ, tỉnh T; Nơi ở: Tổ 4, phường Q, TP. T, tỉnh T

2. Bị đơn: Anh Hà Minh Đ, sinh năm 1971

Nơi thường trú: xóm QT, xã Phú Tiến, huyện Đ, tỉnh T; Nơi ở: Tổ 4, phường Q, TP. T, tỉnh T. Hiện đang cải tạo tại: Đội 3X, phân trại số Y, Trại giam N, huyện T Y, tỉnh BG.

(có mặt chị T, anh Đ vắng mặt lần thứ hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 20/12/2021 và đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản hoà giải, nguyên đơn chị Ma Thị T trình bày:

Chị và anh Hà Minh Đ được tìm hiểu yêu thương nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh B vào năm 1998. Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc, hòa thuận được một thời gian, tuy nhiên sau đó anh Đ không tu chí làm ăn, ham chơi, rượu chè, năm 2008 anh Đ bị Tòa án nhân dân huyện Đ xử phạt 24 tháng tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy, sau khi ra trại anh Đ không chịu sửa chữa tiếp tục ham chơi đến năm 2021 anh Đ bị Tòa án nhân dân

thành phố T xử phạt 21 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy, sau đó anh Đ đi chấp hành án tại Trại giam N. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không có sự quan tâm chăm sóc nhau, không có sự chia sẻ về tình cảm, trách nhiệm vợ chồng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Chị T xác định trong quá trình chung sống giữa chị và anh Đ có 01 con chung là Hà Thị L, sinh ngày 24/12/1998, hiện con đã trưởng thành, có khả năng tự lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung; vợ chồng không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải bị đơn anh Hà Minh Đ trình bày:

Anh Đ xác định quá trình kết hôn, đăng ký kết hôn như chị T trình bày là đúng, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên đôi khi cũng có mâu thuẫn nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ, vợ chồng vẫn hạnh phúc. Tháng 9 năm 2020 anh thấy chị T có nhắn tin không biết cho ai, anh có hỏi nhưng chị T không trả lời, bực quá anh có đánh chị T một cái, sau đó chị T có bỏ nhà đi sau đó có quay về xin anh nên anh cũng tha thứ, vợ chồng hạnh phúc không có vấn đề gì. Đến 27/4/2021 anh bị bắt về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy, sau đó đi cải tạo tại Trại giam N. Quá trình anh cải tạo chị T vẫn gửi tiền, đi thăm nuôi anh, trước khi đi cải tạo anh ở nhà anh vẫn phụ giúp vợ bán hàng ăn và đi làm có lương về đưa cho vợ, anh xác định còn tình cảm với chị T, đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Anh nhất trí như chị T trình bày, vợ chồng có con chung là Hà Thị L sinh năm 1998, hiện đã trưởng thành, có khả năng tự lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung công nợ chung anh cũng nhất trí trình bày của chị T, vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung.

Tại phiên tòa chị T giữ nguyên quan điểm như đã trình bày đồng thời xác định anh Đ mặc dù đi trại cải tạo tuy nhiên hàng tháng vẫn yêu cầu chị gửi tiền vào tiếp tế cho anh ở Trại giam, công việc khó khăn, con gái chưa có việc làm dẫn đến gây áp lực về kinh tế, tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết ly hôn, anh Đ vắng mặt không có quan điểm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát thành phố T phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị xét xử,Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bịđơn đã chấp hànhđúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng Điều 28, Điều 143, Điều147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí. Đề nghị hội đồng xét xử xem xét theo giải quyết theo hướng:Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn với anh Hà Minh Đ; Về con chung: có 01 con chung là Hà Thị L, sinh năm 1998, cháu L đã trưởng thành, do vậy không xem xét giải quyết.Về tài sản chung, công nợ chung: không có, không yêu cầu xem xét giải quyết.Về án phí chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng: Bị đơn anh Hà Minh Đ trước khi đi chấp hành án ở Trại giam N có nơi tạm trú: Tổ X, phường Q, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, sau khi thụ lý vụ án anh Đ không có ý kiến gì về việc Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên thụ lý giải quyết căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi thụ lý vụ án do các đương sự không thỏa thuận được giải quyết vụ án, căn cứ vào khoản 3 Điều 203, Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, anh Hà Minh Đ hiện cải tạo tại Trại giam N đã được Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ tuy nhiên anh Đ vắng mặt lần thứ hai đồng thời không có ý kiến gì, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết đinh xét xử.

[2].Về quan hệ hôn nhân: Xét chị Ma Thị T và anh Hà Minh Đ có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh B trên cơ sở tự nguyện đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Qua lời khai của các đương sự có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thấy giữa chị T và anh Đ thấy sau khi kết hôn anh Đ không tu trí làm ăn, sau khi chấp hành xong án Mua bán trái phép chất ma túy năm 2010 sau đó không cải tạo, tu dưỡng rèn luyện từ bỏ ma túy vẫn tiếp tục mua ma túy để sử dụng đến năm 2021 bị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử về hành vi Tàng trữ trái phép chất ma túy. Trong quá trình chung sống anh Đ không quan tâm chia sẻ tình cảm và kinh tế, thậm chí khi đến nay chấp hành án tại Trại giam N chị T vẫn phải thường xuyên gửi tiền và chăm lo cho anh Đ. Do đó, Hội đồng xét xử xác định tình trạng hôn nhân của chị T và anh Đ là mâu thuẫn trầm trọng, việc thực hiện nghĩa vụ vợ chồng giữa chị T và anh Đ không có, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, việc duy trì quan hệ hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả 2 bên. Do vậy, cần chấp yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị Ma Thị T được ly hôn với anh Hà Minh Đ là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: chị T, anh Đ có 01 con chung là Hà Thị L, sinh ngày 24/12/1998, hiện con đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự cùng xác định vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai, không cho ai vay nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227 Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án**.**

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Ma Thị T.

1.Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Ma Thị T được ly hôn anh Hà Minh Đ.

2. Về con chung: con chung đã trưởng thành, có khả năng tự lao động Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3.Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Ma Thị T chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000812 ngày 21/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

5. Quyền kháng cáo: Chị Ma Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Hà Minh Đ được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Thị Bích Hiền

Nơi nhận
- TAND tỉnh T;
- VKSND TP. T
- Chi cục THADS thành phố T;
- UBND xã B, huyện C;
- Đương sự;
- Lưu.